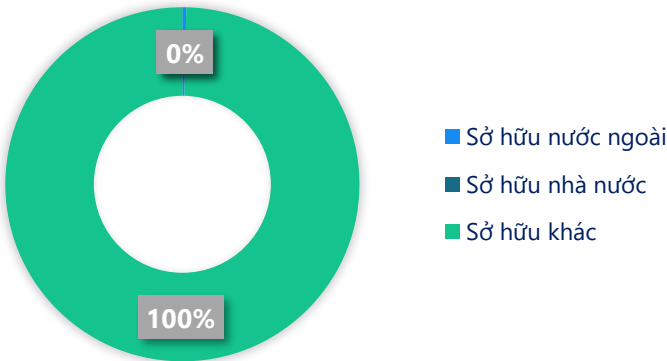


Thông tin giao dịch		30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		13,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		16,021
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		7,284
SL cổ phiếu LH		18,110,619
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,070
% sở hữu nước ngoài		0.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		248
P/E		7.1
EPS		1,938

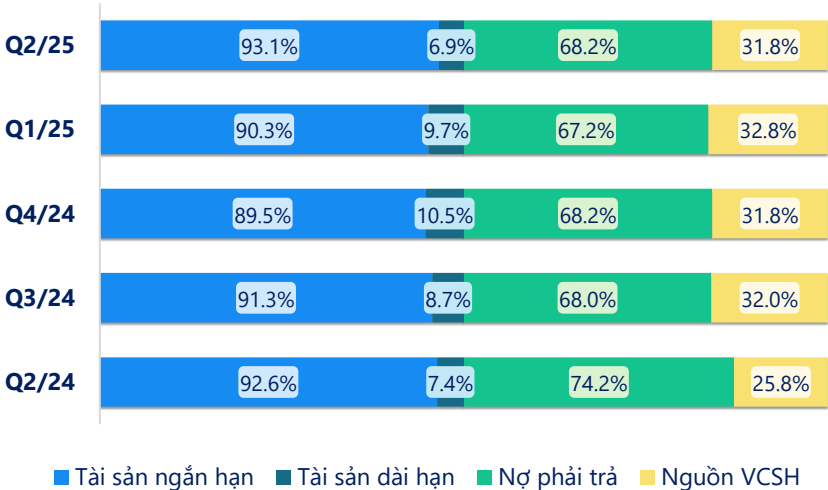
	YTD	1T	3T	6T
CCA	-2.4%	10.4%	8.4%	21.1%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu sở hữu



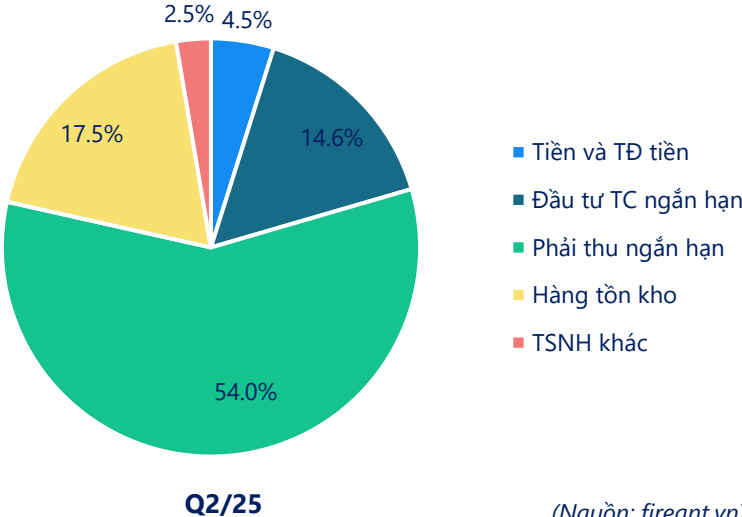
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



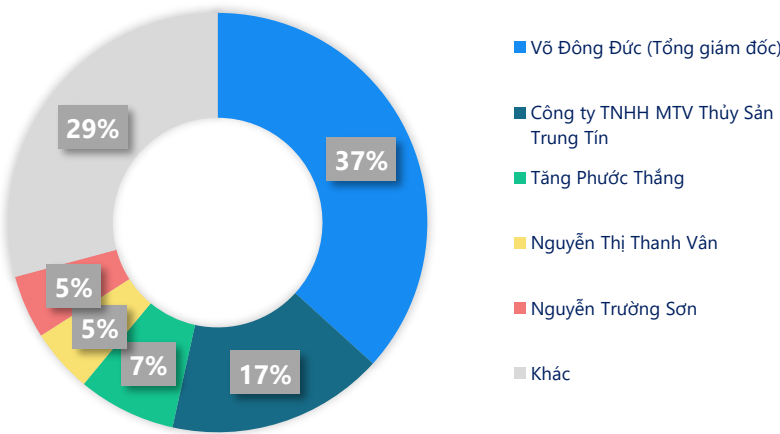
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



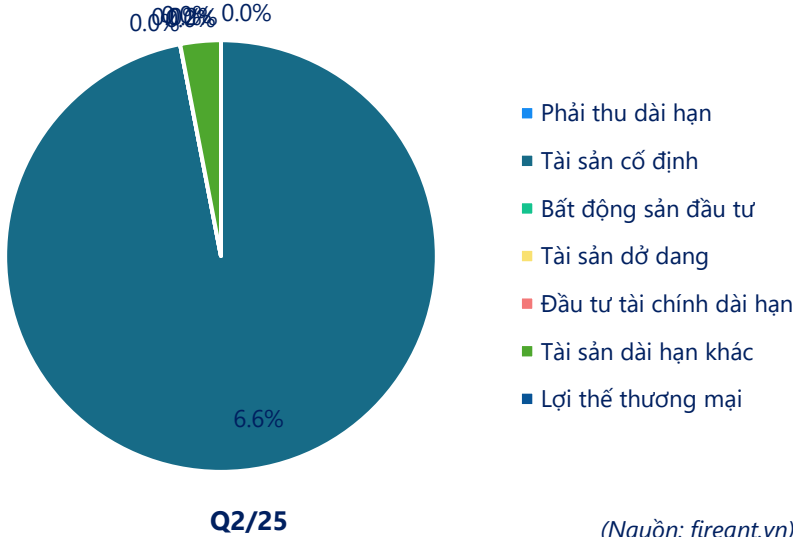
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

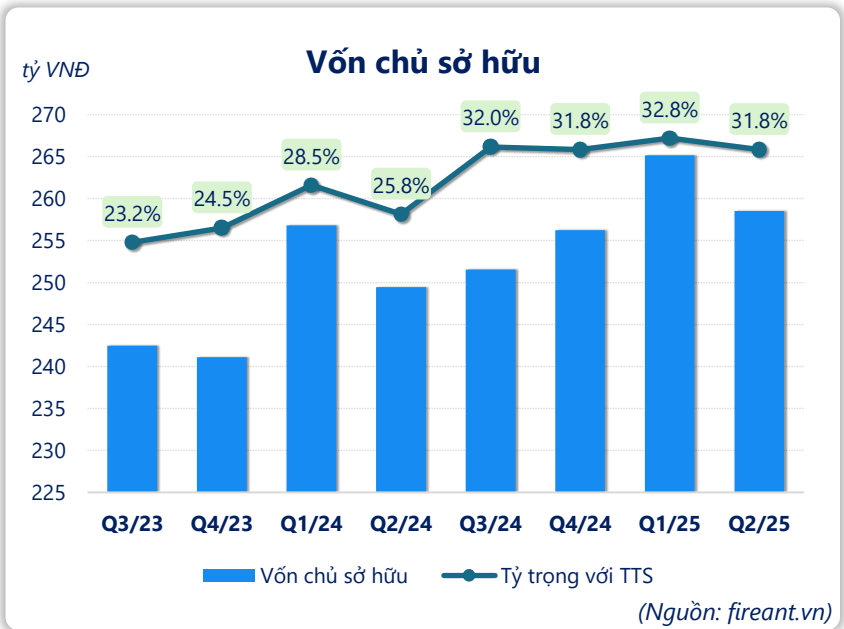
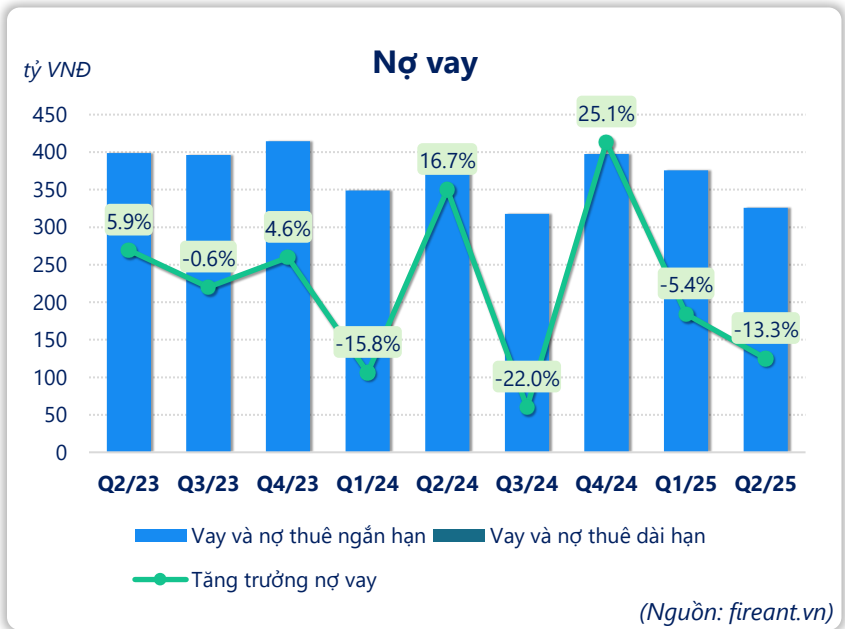
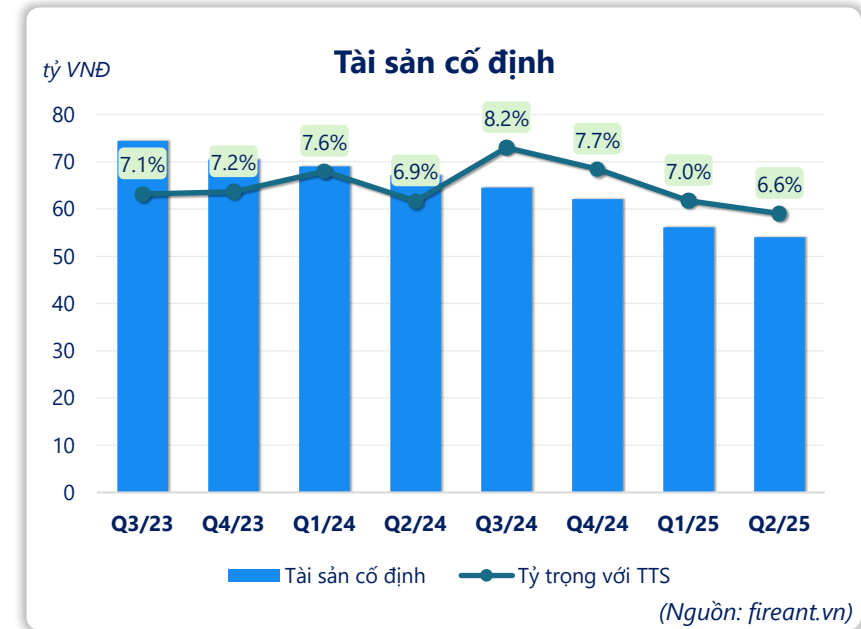
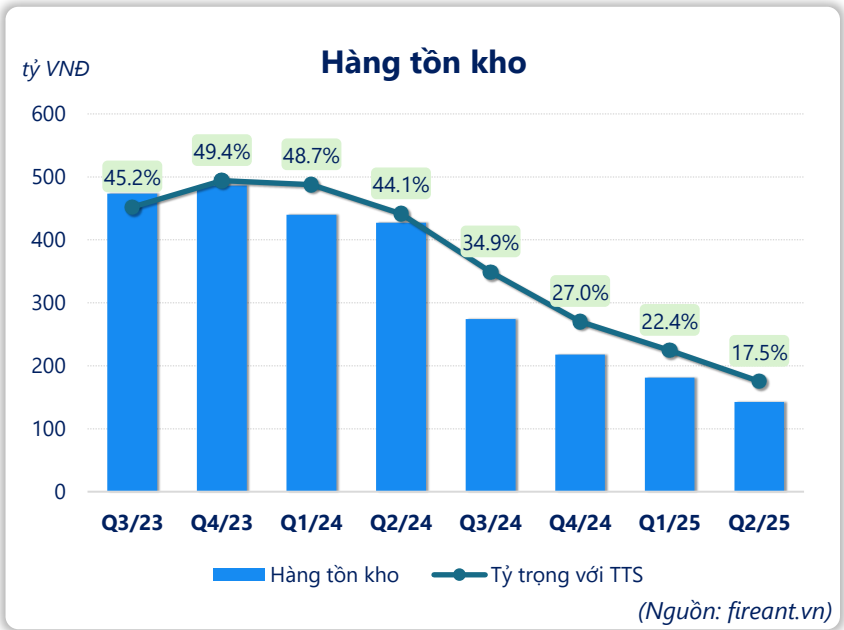
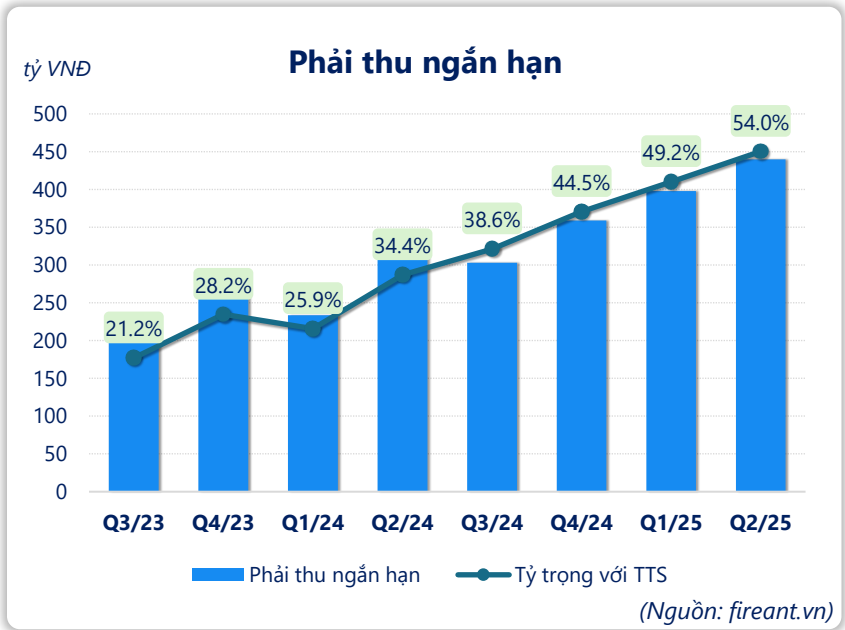
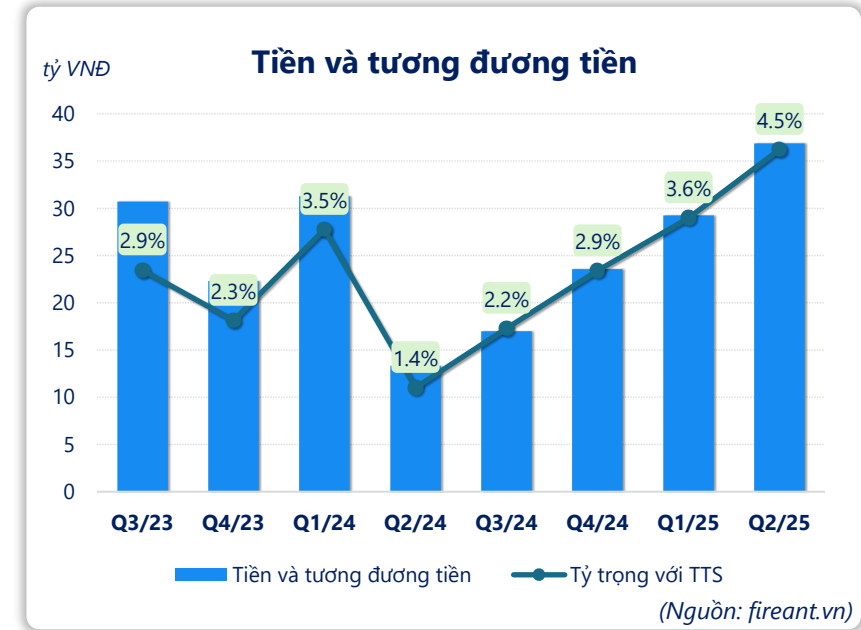


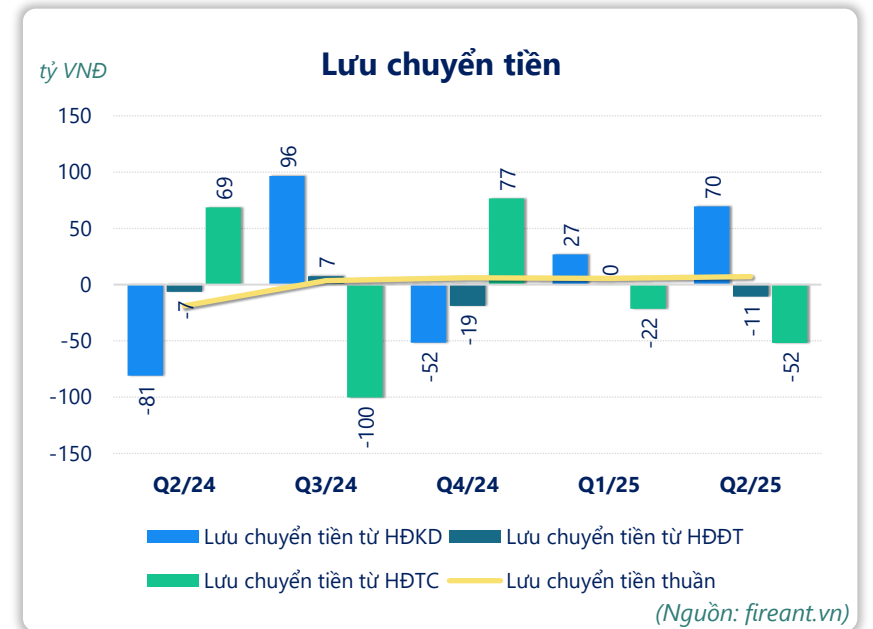
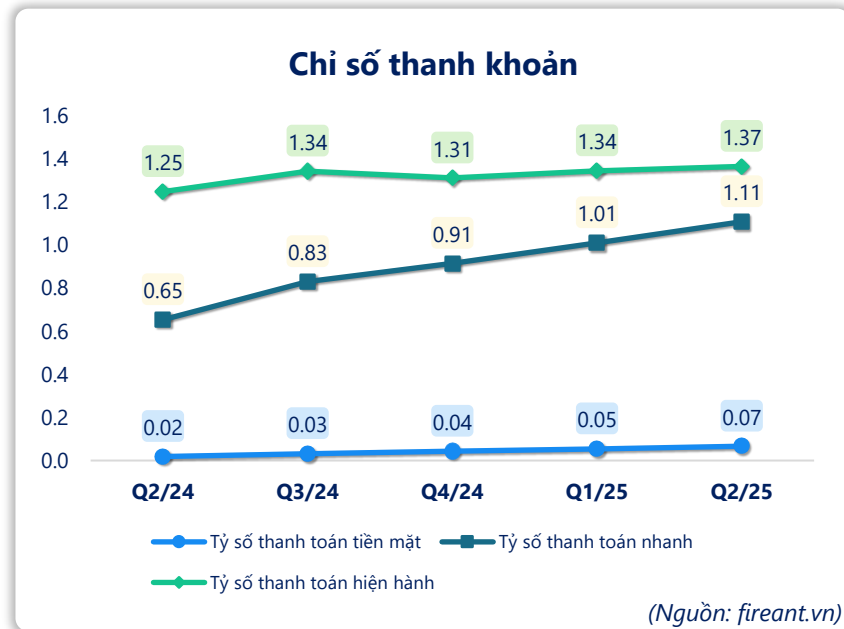
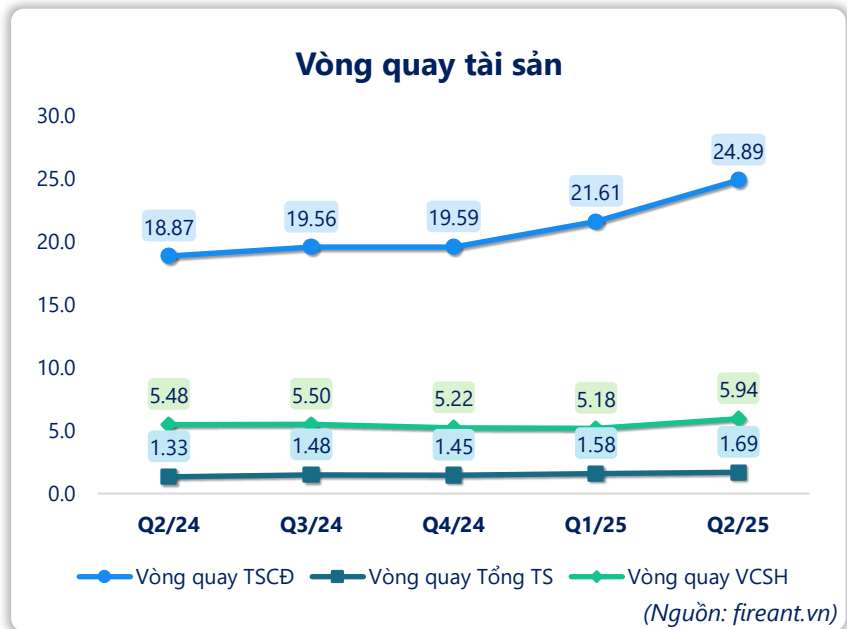
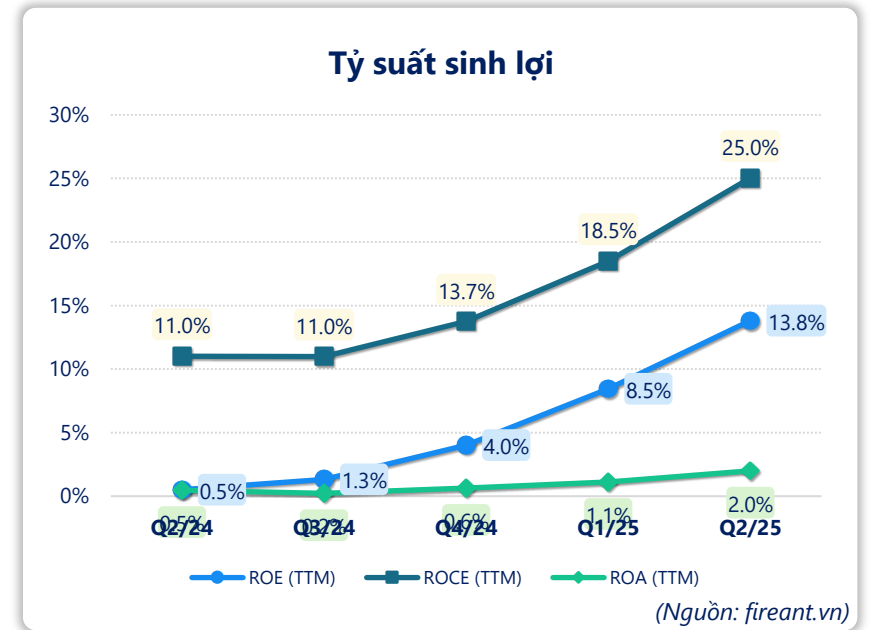
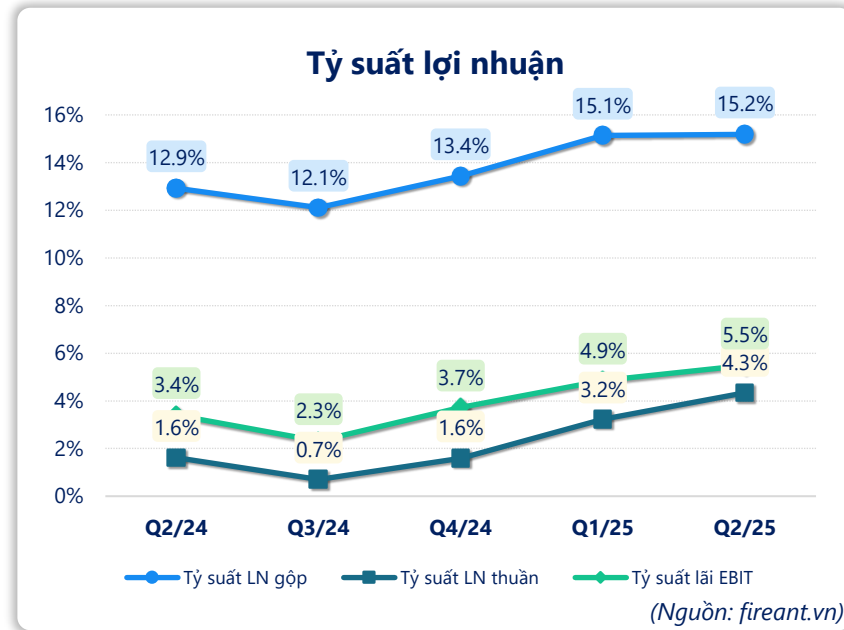
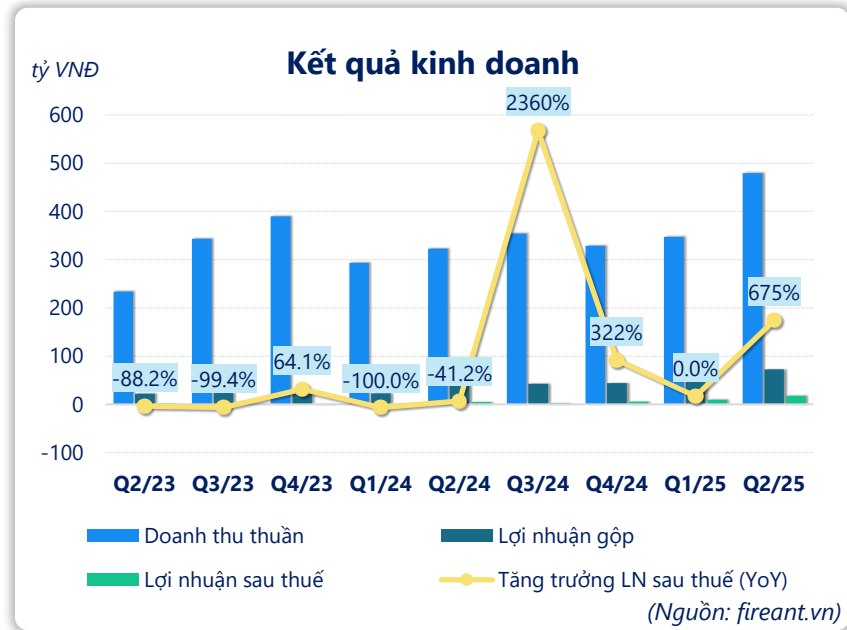
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	814	806	1.0%
Tài sản ngắn hạn	758	722	5.0%
Tiền và tương đương tiền	36.9	23.6	56.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	119	98.5	20.3%
Phải thu ngắn hạn	440	360	22.1%
Hàng tồn kho	143	218	-34.6%
Tài sản ngắn hạn khác	20.3	21.6	-6.1%
Tài sản dài hạn	55.8	84.0	-33.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	54.1	61.7	-12.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	20.0	-100%
Tài sản dài hạn khác	1.69	2.24	-24.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	555	550	1.0%
Nợ ngắn hạn	555	550	1.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	326	397	-18.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	70.7	46.4	52.3%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	259	256	1.1%
Vốn chủ sở hữu	259	256	1.1%
Vốn điều lệ	151	151	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	322	354	329	347	479
Giá vốn hàng bán	281	311	285	295	407
Lợi nhuận gộp	41.7	42.9	44.1	52.6	72.8
Doanh thu HĐTC	5.96	5.51	0.38	1.98	10.1
Chi phí TC	5.84	5.84	5.24	6.02	5.36
Chi phí lãi vay	5.83	5.73	5.24	5.68	5.36
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	35.6	38.7	32.7	35.6	54.6
Chi phí QLDN	1.04	1.36	1.32	1.72	2.12
LN thuần từ HĐKD	5.19	2.49	5.24	11.2	20.8
Lợi nhuận khác	-0.03	-0.03	1.77	-0.02	0.14
LN trước thuế	5.17	2.45	7.00	11.2	20.9
Lợi nhuận sau thuế	4.76	2.09	5.72	9.50	17.8
LNST của CĐ cty mẹ	4.76	2.09	5.72	9.50	17.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-80.8	96.5	-51.6	26.8	69.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.51	7.47	-18.9	0.39	-10.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	68.5	-100	76.6	-21.5	-51.8
Tiền đầu kỳ	31.3	13.3	17.0	23.6	29.3
Lưu chuyển tiền thuần	-18.8	3.65	6.08	5.66	7.14
Ảnh hưởng tỷ giá	0.85	0	0.50	0	0.45
Tiền cuối kỳ	13.3	17.0	23.6	29.3	36.9

(Nguồn: fireant.vn)